TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HN
HĐTS ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỢT 1 NĂM 2020

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỢT 1 NĂM 2020

TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Số báo danh	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành dự thi	Kết quả thi			Môn thi vi phạm quy chế thi bị XL	Ghi chú
								Ngoại ngữ	Cơ bản	Chủ chốt		
1	Hà Tiến Hồ	Bắc	Nam	10/08/1978	CKT020	ĐH Kiến trúc HN	Kiến trúc	Miễn NN	6.00	8.00		
2	Vương Quốc	Dương	Nam	01/07/1993	CKT022	ĐH Kiến trúc HN	Kiến trúc	5.40	5.50	7.50		
3	Đinh Quang	Duy	Nam	17/11/1993	CKT021	ĐH Kiến trúc HN	Kiến trúc	6.20	6.00	7.50		
4	Nguyễn Phương	Hảo	Nữ	29/12/1994	CKT023	ĐH Kiến trúc HN	Kiến trúc	6.00	5.50	6.00		
5	Trần Đức	Hưng	Nam	14/12/1988	CKT025	ĐH Kiến trúc HN	Kiến trúc	6.40	6.25	7.50		
6	Nguyễn Quang	Huy	Nam	03/02/1986	CKT024	ĐH Kiến trúc HN	Kiến trúc	5.90	6.00	6.50		
7	Phạm Công	Khánh	Nam	09/04/1983	CKT026	ĐH Kiến trúc HN	Kiến trúc	6.00	6.00	7.50		
8	Nguyễn Đình	Khuyên	Nam	06/07/1993	CKT027	ĐH Kiến trúc HN	Kiến trúc	6.00	5.50	8.00		
9	Hoàng Đức	Minh	Nam	10/06/1989	CKT028	ĐH Kiến trúc HN	Kiến trúc	5.80	5.75	9.00		
10	Nguyễn Hoa	Mơ	Nữ	18/09/1993	CKT029	ĐH Kiến trúc HN	Kiến trúc	5.10	5.25	7.25		
11	Hoàng Hải	Nam	Nam	23/05/1993	CKT030	ĐH Kiến trúc HN	Kiến trúc	6.30	6.25	6.50		
12	Nguyễn Ngọc	Phương	Nữ	08/08/1984	CKT031	ĐH Kiến trúc HN	Kiến trúc	5.10	5.00	5.00		
13	Lê Thị Như	Quỳnh	Nữ	22/11/1991	CKT040	ĐH Kiến trúc HN	Kiến trúc	8.50	5.75	6.50		
14	Nguyễn Đậu Giang	Sơn	Nam	30/10/1993	CKT032	ĐH Kiến trúc HN	Kiến trúc	6.90	6.00	7.00		
15	Trần Minh	Tâm	Nam	10/12/1993	CKT033	ĐH Kiến trúc HN	Kiến trúc	6.80	6.00	8.00		
16	Nguyễn Hồng	Thái	Nam	20/04/1995	CKT037	ĐH Kiến trúc HN	Kiến trúc	7.90	6.25	7.50		
17	Vũ Ngọc	Thắng	Nam	18/02/1992	CKT041	ĐH Kiến trúc HN	Kiến trúc	7.70	6.00	6.00		
18	Hoàng Minh	Thọ	Nam	21/04/1993	CKT038	ĐH Kiến trúc HN	Kiến trúc	8.80	6.00	5.50		
19	Trương Phú	Tôn	Nam	16/05/1995	CKT034	ĐH Kiến trúc HN	Kiến trúc	6.30	6.00	6.50		
20	Đặng Ngọc	Tú	Nam	01/05/1988	CKT035	ĐH Kiến trúc HN	Kiến trúc	7.50	6.00	9.00		
21	Nguyễn Quang	Tuấn	Nam	17/04/1991	CKT036	ĐH Kiến trúc HN	Kiến trúc	0.00	6.00	9.00	Ngoại ngữ	

TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Số báo danh	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành dự thi	Kết quả thi			Môn thi vi phạm quy chế thi bị XL	Ghi chú
								Ngoại ngữ	Cơ bản	Chủ chốt		
22	Nguyễn Thế	Vinh	Nam	13/08/1992	CKT039	ĐH Kiến trúc HN	Kiến trúc	7.90	6.25	7.00		
23	Đặng Vũ	Hiệp	Nam	28/11/1994	CQH040	ĐH Kiến trúc HN	Quy hoạch vùng và đô thị	8.00	6.25	6.75		
24	Trần Trung	Hiếu	Nam	22/12/1983	CQH041	ĐH Kiến trúc HN	Quy hoạch vùng và đô thị	8.40	6.25	7.00		
25	Đặng Thị	Hoài	Nữ	06/01/1996	CQH042	ĐH Kiến trúc HN	Quy hoạch vùng và đô thị	8.00	6.25	7.25		
26	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	Nữ	25/11/1996	CQH043	ĐH Kiến trúc HN	Quy hoạch vùng và đô thị	8.20	6.00	6.00		
27	Nguyễn Thùy	Linh	Nữ	03/02/1995	CQH044	ĐH Kiến trúc HN	Quy hoạch vùng và đô thị	7.60	6.75	7.00		
28	Trịnh Văn	Nam	Nam	21/08/1977	CQH045	ĐH Kiến trúc HN	Quy hoạch vùng và đô thị	5.50	7.00	7.50		
29	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	Nữ	16/08/1992	CQH046	ĐH Kiến trúc HN	Quy hoạch vùng và đô thị	7.00	6.50	7.25		
30	Nguyễn Cảnh	Toàn	Nam	03/02/1995	CQH047	ĐH Kiến trúc HN	Quy hoạch vùng và đô thị	8.00	6.50	8.00		
31	Kiều Quang	Vinh	Nam	01/05/1971	CQH048	ĐH Kiến trúc HN	Quy hoạch vùng và đô thị	7.90	6.00	7.00		
32	Phạm Ngọc	Anh	Nam	08/08/1974	CQL049	ĐH Kiến trúc HN	Quản lý đô thị và công trình	5.40	7.00	7.50		
33	Thân Thế	Anh	Nam	09/06/1977	CQL050	ĐH Kiến trúc HN	Quản lý đô thị và công trình	5.40	7.25	8.25		
34	Kiều Thị	Bích	Nữ	10/08/1992	CQL051	ĐH Kiến trúc HN	Quản lý đô thị và công trình	5.80	6.00	7.50		
35	Đào Thanh	Bình	Nam	01/08/1995	CQL052	ĐH Kiến trúc HN	Quản lý đô thị và công trình	Miễn NN	8.50	9.00		
36	Trần Kiên	Bình	Nam	18/06/1982	CQL107	ĐH Kiến trúc HN	Quản lý đô thị và công trình	5.30	7.00	5.75		
37	Trần Quốc	Bình	Nam	20/01/1973	CQL053	ĐH Kiến trúc HN	Quản lý đô thị và công trình	5.10	5.75	7.75		
38	Nguyễn Văn	Chiến	Nam	25/12/1988	CQL057	ĐH Kiến trúc HN	Quản lý đô thị và công trình	6.40	8.50	8.25		
39	Bùi Thanh	Cương	Nam	28/07/1995	CQL054	ĐH Kiến trúc HN	Quản lý đô thị và công trình	5.10	8.00	7.25		
40	Nguyễn Văn	Cường	Nam	06/04/1972	CQL055	ĐH Kiến trúc HN	Quản lý đô thị và công trình	5.30	6.50	7.00		
41	Vũ Minh	Cường	Nam	12/03/1993	CQL056	ĐH Kiến trúc HN	Quản lý đô thị và công trình	5.30	8.00	6.50		
42	Nguyễn Quang	Đạt	Nam	01/05/1991	CQL061	ĐH Kiến trúc HN	Quản lý đô thị và công trình	5.40	8.25	8.50		
43	Nguyễn Hồng	Đức	Nam	22/10/1982	CQL062	ĐH Kiến trúc HN	Quản lý đô thị và công trình	5.90	7.50	6.75		
44	Bùi Ánh	Dương	Nam	03/12/1986	CQL059	ĐH Kiến trúc HN	Quản lý đô thị và công trình	0.00	0.00	0.00		

TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Số báo danh	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành dự thi	Kết quả thi			Môn thi vi phạm quy chế thi bị XL	Ghi chú
								Ngoại ngữ	Cơ bản	Chủ chốt		
45	Triệu Minh	Dương	Nam	28/05/1983	CQL060	ĐH Kiến trúc HN	Quản lý đô thị và công trình	6.50	7.50	8.75		
46	Nguyễn Quang	Duy	Nam	30/10/1978	CQL058	ĐH Kiến trúc HN	Quản lý đô thị và công trình	5.40	7.75	7.50		
47	Trần Mạnh	Giỏi	Nam	15/06/1996	CQL063	ĐH Kiến trúc HN	Quản lý đô thị và công trình	5.70	7.50	8.25		
48	Nguyễn Xuân	Hà	Nam	12/09/1988	CQL064	ĐH Kiến trúc HN	Quản lý đô thị và công trình	5.30	8.00	7.00		
49	Đoàn Công	Hoan	Nam	02/10/1975	CQL065	ĐH Kiến trúc HN	Quản lý đô thị và công trình	5.60	8.25	6.75		
50	Trần Văn	Hoàng	Nam	12/12/1996	CQL066	ĐH Kiến trúc HN	Quản lý đô thị và công trình	7.40	8.00	7.25		
51	Nguyễn Hữu Huy	Hùng	Nam	23/12/1995	CQL067	ĐH Kiến trúc HN	Quản lý đô thị và công trình	8.20	8.75	6.75		
52	Nguyễn Quốc	Hùng	Nam	02/01/1990	CQL068	ĐH Kiến trúc HN	Quản lý đô thị và công trình	7.50	8.50	7.50		
53	Vũ Duy	Hưng	Nam	11/08/1986	CQL069	ĐH Kiến trúc HN	Quản lý đô thị và công trình	6.40	7.75	7.50		
54	Bùi Đức	Huy	Nam	28/11/1995	CQL108	ĐH Kiến trúc HN	Quản lý đô thị và công trình	Miễn NN	8.00	6.75		
55	Hoàng Quang	Khải	Nam	07/06/1995	CQL070	ĐH Kiến trúc HN	Quản lý đô thị và công trình	5.40	8.50	7.75		
56	Lê Đình	Khánh	Nam	20/12/1991	CQL071	ĐH Kiến trúc HN	Quản lý đô thị và công trình	0.00	0.00	0.00		
57	Phạm Thị Khánh	Linh	Nữ	05/08/1994	CQL072	ĐH Kiến trúc HN	Quản lý đô thị và công trình	6.00	8.25	6.75		
58	Vũ Hải	Linh	Nam	04/03/1997	CQL073	ĐH Kiến trúc HN	Quản lý đô thị và công trình	5.60	7.75	7.00		
59	Đào Hoàng	Minh	Nam	31/12/1979	CQL074	ĐH Kiến trúc HN	Quản lý đô thị và công trình	6.20	8.50	7.50		
60	Đàm Văn	Nam	Nam	22/08/1995	CQL075	ĐH Kiến trúc HN	Quản lý đô thị và công trình	6.10	7.50	7.00		
61	Phạm Thành	Nam	Nam	27/08/1997	CQL076	ĐH Kiến trúc HN	Quản lý đô thị và công trình	6.70	7.00	6.75		
62	Trương Quang	Nam	Nam	14/08/1993	CQL077	ĐH Kiến trúc HN	Quản lý đô thị và công trình	6.20	8.50	7.25		
63	Vũ Hoài	Nam	Nam	29/12/1979	CQL078	ĐH Kiến trúc HN	Quản lý đô thị và công trình	6.10	7.50	8.00		
64	Đoàn Đắc	Nhật	Nam	01/12/1995	CQL079	ĐH Kiến trúc HN	Quản lý đô thị và công trình	5.20	8.25	7.75		
65	Nguyễn Khắc	Nhật	Nam	15/12/1986	CQL080	ĐH Kiến trúc HN	Quản lý đô thị và công trình	6.00	8.50	8.00		
66	Nguyễn Thị	Phượng	Nữ	01/08/1987	CQL081	ĐH Kiến trúc HN	Quản lý đô thị và công trình	5.50	7.00	6.50		
67	Trần Hồng	Quân	Nam	05/11/1995	CQL109	ĐH Kiến trúc HN	Quản lý đô thị và công trình	6.50	5.25	6.25		

TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Số báo danh	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành dự thi	Kết quả thi			Môn thi vi phạm quy chế thi bị XL	Ghi chú
								Ngoại ngữ	Cơ bản	Chủ chốt		
68	Nguyễn Như	Quế	Nữ	08/11/1993	CQL082	ĐH Kiến trúc HN	Quản lý đô thị và công trình	6.80	6.50	8.50		
69	Nguyễn Thị	Sinh	Nữ	12/04/1987	CQL083	ĐH Kiến trúc HN	Quản lý đô thị và công trình	7.60	7.50	8.50		
70	Đỗ Duy	Tạo	Nam	24/07/1986	CQL084	ĐH Kiến trúc HN	Quản lý đô thị và công trình	5.70	7.50	8.50		
71	Trần Hồng	Thái	Nam	04/03/1995	CQL094	ĐH Kiến trúc HN	Quản lý đô thị và công trình	5.40	6.00	7.25		
72	Trần Mạnh	Thắng	Nam	21/10/1995	CQL097	ĐH Kiến trúc HN	Quản lý đô thị và công trình	5.30	8.25	6.50		
73	Nguyễn Hà	Thanh	Nữ	26/08/1993	CQL095	ĐH Kiến trúc HN	Quản lý đô thị và công trình	7.00	6.00	7.25		
74	Lê Tất	Thành	Nam	30/01/1979	CQL096	ĐH Kiến trúc HN	Quản lý đô thị và công trình	5.10	6.50	6.00		
75	Đào Thị Hiền	Thu	Nữ	28/10/1995	CQL098	ĐH Kiến trúc HN	Quản lý đô thị và công trình	Miễn NN	7.75	7.50		
76	Nguyễn Thanh	Thức	Nam	28/05/1982	CQL110	ĐH Kiến trúc HN	Quản lý đô thị và công trình	7.10	5.50	7.25		
77	Nguyễn Thị Khánh	Thương	Nữ	02/05/1996	CQL111	ĐH Kiến trúc HN	Quản lý đô thị và công trình	6.60	7.50	6.75		
78	Hoàng Kim	Thủy	Nữ	11/02/1990	CQL099	ĐH Kiến trúc HN	Quản lý đô thị và công trình	6.50	6.25	7.75		
79	Đinh Văn	Tiến	Nam	25/01/1990	CQL085	ĐH Kiến trúc HN	Quản lý đô thị và công trình	6.80	5.75	7.50		
80	Trần Hữu	Tiến	Nam	23/10/1996	CQL086	ĐH Kiến trúc HN	Quản lý đô thị và công trình	0.00	0.00	0.00		
81	Trần Đức	Tiệp	Nam	11/01/1981	CQL087	ĐH Kiến trúc HN	Quản lý đô thị và công trình	6.30	6.50	8.00		
82	Ngô Anh	Toàn	Nam	16/11/1986	CQL088	ĐH Kiến trúc HN	Quản lý đô thị và công trình	5.70	7.00	8.00		
83	Trần Huy	Toản	Nam	03/11/1980	CQL089	ĐH Kiến trúc HN	Quản lý đô thị và công trình	5.40	8.00	8.75		
84	Lương Thu	Trang	Nữ	25/12/1994	CQL100	ĐH Kiến trúc HN	Quản lý đô thị và công trình	6.00	6.50	7.75		
85	Trần Thu	Trang	Nữ	28/07/1997	CQL101	ĐH Kiến trúc HN	Quản lý đô thị và công trình	6.00	5.25	6.00		
86	Nguyễn Sỹ	Trung	Nam	19/10/1986	CQL102	ĐH Kiến trúc HN	Quản lý đô thị và công trình	5.60	6.75	6.75		
87	Lê Anh Nhật	Trường	Nam	10/01/1982	CQL103	ĐH Kiến trúc HN	Quản lý đô thị và công trình	6.10	6.50	7.50		
88	Đoàn Anh	Tuấn	Nam	31/03/1986	CQL090	ĐH Kiến trúc HN	Quản lý đô thị và công trình	5.80	7.50	8.50		
89	Nguyễn Thanh	Tùng	Nam	18/01/1996	CQL091	ĐH Kiến trúc HN	Quản lý đô thị và công trình	5.90	7.75	8.00		
90	Nguyễn Xuân	Tùng	Nam	09/07/1995	CQL092	ĐH Kiến trúc HN	Quản lý đô thị và công trình	7.40	8.00	8.50		

TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Số báo danh	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành dự thi	Kết quả thi			Môn thi vi phạm quy chế thi bị XL	Ghi chú
								Ngoại ngữ	Cơ bản	Chủ chốt		
91	Phạm Thanh	Tùng	Nam	03/07/1980	CQL093	ĐH Kiến trúc HN	Quản lý đô thị và công trình	7.80	7.75	8.00		
92	Hoàng Thị	Uyên	Nữ	28/12/1976	CQL104	ĐH Kiến trúc HN	Quản lý đô thị và công trình	6.20	7.25	8.50		
93	La Quang	Vinh	Nam	29/07/1996	CQL105	ĐH Kiến trúc HN	Quản lý đô thị và công trình	5.90	8.25	6.00		
94	Phạm Quyền	Vương	Nam	02/11/1997	CQL106	ĐH Kiến trúc HN	Quản lý đô thị và công trình	5.80	7.50	7.75		
95	Phạm Ngọc	Anh	Nam	11/11/1995	CXD001	ĐH Kiến trúc HN	Kỹ thuật xây dựng	Miễn NN	5.25	8.75		
96	Nguyễn Hồng	Cư	Nữ	20/09/1997	CXD002	ĐH Kiến trúc HN	Kỹ thuật xây dựng	7.10	5.50	9.50		
97	Phạm Hùng	Cường	Nam	21/07/1995	CXD003	ĐH Kiến trúc HN	Kỹ thuật xây dựng	7.70	7.00	7.25		
98	Nguyễn Văn	Điện	Nam	04/06/1982	CXD015	ĐH Kiến trúc HN	Kỹ thuật xây dựng	6.80	6.25	7.75		
99	Lê Khương	Duy	Nam	03/02/1997	CXD014	ĐH Kiến trúc HN	Kỹ thuật xây dựng	0.00	0.00	0.00		
100	Phan Hoàng	Hào	Nam	11/11/1983	CXD004	ĐH Kiến trúc HN	Kỹ thuật xây dựng	6.20	7.25	8.50		
101	Vũ Quang	Hiệp	Nam	03/05/1997	CXD005	ĐH Kiến trúc HN	Kỹ thuật xây dựng	7.40	6.75	6.50		
102	Lã Hồng	Hiếu	Nam	20/12/1988	CXD006	ĐH Kiến trúc HN	Kỹ thuật xây dựng	7.20	8.50	7.50		
103	Nguyễn Văn	Hoàn	Nam	01/11/1996	CXD007	ĐH Kiến trúc HN	Kỹ thuật xây dựng	7.00	6.75	7.75		
104	Nguyễn Văn	Học	Nam	13/09/1994	CXD008	ĐH Kiến trúc HN	Kỹ thuật xây dựng	7.50	6.25	6.75		
105	Dương Văn	Mạnh	Nam	09/11/1983	CXD009	ĐH Kiến trúc HN	Kỹ thuật xây dựng	7.30	6.75	5.75		
106	Trần Văn	Sơn	Nam	06/06/1993	CXD010	ĐH Kiến trúc HN	Kỹ thuật xây dựng	6.60	6.25	7.75		
107	Ngô Văn	Thơ	Nam	01/02/1991	CXD013	ĐH Kiến trúc HN	Kỹ thuật xây dựng	6.90	7.25	6.50		
108	Nguyễn Phương	Tùng	Nam	12/09/1988	CXD011	ĐH Kiến trúc HN	Kỹ thuật xây dựng	6.80	7.50	7.00		
109	Nguyễn Thanh	Tùng	Nam	01/09/1987	CXD012	ĐH Kiến trúc HN	Kỹ thuật xây dựng	7.10	7.25	7.75		
110	Nguyễn Thị Thanh	Bình	Nữ	23/01/1997	CHT021	ĐH Kiến trúc HN	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7.10	7.50	7.25		
111	Nguyễn Hữu	Đức	Nam	25/10/1997	CHT015	ĐH Kiến trúc HN	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Miễn NN	8.50	7.25		
112	Đỗ Thế	Dũng	Nam	14/01/1975	CHT014	ĐH Kiến trúc HN	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Miễn NN	7.25	6.00		
113	Trần Quốc	Hiên	Nam	10/08/1981	CHT016	ĐH Kiến trúc HN	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	6.90	8.25	7.25		

TT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Số báo danh	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành dự thi	Kết quả thi			Môn thi vi phạm quy chế thi bị XL	Ghi chú
								Ngoại ngữ	Cơ bản	Chủ chốt		
114	Nguyễn Thùy	Linh	Nữ	30/11/1997	CHT017	ĐH Kiến trúc HN	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	8.10	8.25	7.00		
115	Vũ Thành	Nam	Nam	05/08/1995	CHT020	ĐH Kiến trúc HN	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	8.00	8.25	7.50		
116	Vũ Trần	Nam	Nam	25/11/1996	CHT018	ĐH Kiến trúc HN	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	6.60	7.25	6.50		
117	Hoàng Vinh	Quang	Nam	27/11/1997	CHT019	ĐH Kiến trúc HN	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7.80	7.00	6.25		
118	Đinh Chiến	Thắng	Nam	21/10/1996	CHT022	ĐH Kiến trúc HN	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7.00	8.50	7.50		

Tổng số: 118 thí sinh

Hà Nội, ngày 16 tháng 7 năm 2020

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC

PGS.TS LÊ QUÂN